

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 09

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch			Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết 30/9/2025							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết 30/10/2025		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm 2024 được phép kéo dài	Vốn kế hoạch giao trong năm	Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài	Giải ngân vốn kế hoạch năm
							Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	2	3=4+5	4	5	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	VỐN NSNN	13.323,3	1.203,8	12.119,5	9.939,5	1.148,3	733,7	414,6	8.791,2	8.791,2	-	11.553	1.148	10.405
	VỐN TRONG NƯỚC	13.323,3	1.203,8	12.119,5	9.939,5	1.148,3	733,7	414,6	8.791,2	8.791,2	-	11.553	1.148	10.405
	VỐN NƯỚC NGOÀI													
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1,5	-	1,5										
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1,5	-	1,5										
B	NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	3.057,8	120,8	2.937,0	2.921,1	106,6	106,6	-	2.814,5	2.814,5	-	2.996,8	106,6	2.890,2
I	Vốn tính phân cấp	1.280,0	-	1.280,0	1.244,3	-	-	-	1.244,3	1.244,3	-	1.280,0	-	1.280,0
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024	1.280,0	-	1.280,0	1.244,3	-	-	-	1.244,3	1.244,3	-	1.280,0	-	1.280,0
	Trường THCS Ngọc Tú; Hạng mục: Nhà học bộ môn 03 phòng các hạng mục phụ trợ	1.280,0		1.280,0	1.244,3				1.244,3	1.244,3		1.280,0		1.280,0
2	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Các dự án khởi công mới năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất	144,4	120,8	23,6	129,2	106,6	106,6	-	22,6	22,6	-	129,2	106,6	22,6
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024													
2	Bổ trí đối ứng các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia	144,4	120,8	23,6	129,2	106,6	106,6	-	22,6	22,6	-	129,2	106,6	22,6
	Đường GTNT thôn Đăk Dé (sau trường tiểu học); Hạng mục: Nền đường và rãnh thoát nước hai bên	10,2	10,2		-									
	Mở rộng đường khu dân cư Tea peak thôn Đăk Manh II	10,6	10,6		6,6	6,6	6,6					6,6	6,6	
	Khu thể thao thôn Kon Hring, xã Ngọc Tú	23,6		23,6	22,6				22,6	22,6		22,6		22,6
	Đường đi sản xuất thôn Đăk Nu, Đăk Tăng (Đoạn từ trạm y tế đến rẫy ông A Bem)	0,0	0,0											
	Đường đi khu sản xuất Đăk Kon	100,0	100,0		100,0	100,0	100,0					100,0	100,0	
III	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	1.633,4	-	1.633,4	1.547,6	-	-	-	1.547,6	1.547,6	-	1.587,6	-	1.587,6

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch			Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết 30/9/2025							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết 30/20/2025		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm 2024 được phép kéo dài	Vốn kế hoạch giao trong năm	Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài	Giải ngân vốn kế hoạch năm
							Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		-											
2	Bổ trí đối ứng các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia	1.633,4	-	1.633,4	1.547,6	-	-	-	1.547,6	1.547,6	-	1.587,6	-	1.587,6
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTQG) - xã Ngọc Tú	262,0		262,0	262,0				262,0	262,0		262,0	-	262,0
	Đường thôn Đăk Chờ (đoạn nhà máy nước)	80,0		80,0	-				-			40,0		40,0
	Đường đi sản xuất thôn Kon Pring (đoạn 3)	60,0		60,0	54,2				54,2	54,2		54,2		54,2
	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Pung (Từ đường ĐH 53 đến đất ông A Gan)	45,0		45,0	45,0				45,0	45,0		45,0		45,0
	Đường đi khu sản xuất Đăk Mạnh II (Đoạn từ đất Ông A Nha đến đất ông A La)	33,0		33,0	33,0				33,0	33,0		33,0		33,0
	Trường mầm non Đăk Rơ Nga	1.153,4		1.153,4	1.153,4				1.153,4	1.153,4		1.153,4		1.153,4
C	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG	10.264,0	1.083,0	9.181,0	7.018,3	1.041,7	627,1	414,6	5.976,7	5.976,7	-	8.556,1	1.041,7	7.514,4
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:													
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM	5,3	5,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường đi sản xuất Đăk Rơ Ngát thôn Đăk Mạnh II; Hạng mục: Cổng tràn và đường hai đầu cống	5,3	5,3		-				-			-		
2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.258,7	1.077,7	9.181,0	7.018,3	1.041,7	627,1	414,6	5.976,7	5.976,7	-	8.556,1	1.041,7	7.514,4
	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đăk Pung, xã Đăk Rơ Nga	671,4	11,4	660,0	651,8				651,8	651,8		651,8		651,8
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đăk Rơ Nga; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2.150,0	-	2.150,0	723,6				723,6	723,6		2.000,0		2.000,0
	Hỗ trợ nhà ở, đất ở	158,0		158,0	158,0				158,0	158,0		158,0		158,0
	Khu thể thao thôn Đăk Tăng, Xã Ngọc Tú	3,0	3,0		-							-		
	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Tăng	108,0		108,0	107,4				107,4	107,4		107,4		107,4
	Đường nội đồng thôn Đăk No (đoạn từ nhà ông Lê Văn Lai đến ruộng ông A Phụng)	54,0		54,0	25,3				25,3	25,3		25,3		25,3
	Đường đi sản xuất thôn Đăk Nu, Đăk Tăng (Đoạn từ trạm y tế đến rẫy ông A Bem)	200,0		200,0	180,7				180,7	180,7		180,7		180,7
	Bê tông hóa đường nội thôn Đăk Chờ (Đoạn từ nhà ông A Hjan đến A Chắc)	20,0		20,0	7,7				7,7	7,7		7,7		7,7
	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Nu (đoạn từ rẫy ông A Peh đến A Théo)	113,0		113,0	100,8				100,8	100,8		100,8		100,8
	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Hiêm, Đăk Nu	181,0		181,0	178,9				178,9	178,9		178,9		178,9

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch			Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết 30/9/2025							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết 30/20/2025		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm 2024 được phép kéo dài	Vốn kế hoạch giao trong năm	Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
							Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài	Giải ngân vốn kế hoạch năm
	Đường thôn Đăk Chờ (đoạn nhà máy nước)	1.202,0		1.202,0	98,6				98,6	98,6		360,0		360,0
	Đường nội đồng thôn Đăk Nu (đoạn từ nhà ông A Dim đến ruộng ông A Thun)	401,0		401,0	369,9				369,9	369,9		369,9		369,9
	Đường đi sản xuất thôn Kon Pring (đoạn 3)	713,0		713,0	713,0				713,0	713,0		713,0		713,0
	Đường giao GTNT thôn Đăk Dé (từ đoạn nhà Y Khuya đến nhà ông A Tạo)	3,7	3,7		-				-			-		-
	Đường đi khu sản xuất Te Peh, Đăk Manh II	2,8	2,8		-				-			-		-
	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Manh I (gần rẫy Ông A Phê); Hạng mục: Cống tràn và đường hai đầu cống	30,7	30,7		21,4	21,4	21,4		-			21,4	21,4	
	Đường GTNT thôn Đăk Manh II (Đoạn từ đầu đường bê tông nhà Ông A Nô đến trường trung học bán trú)	5,8	5,8		-	-			-			-		
	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Manh I; Hạng mục: Cống tràn và đường hai đầu cống	12,0	12,0		12,0	12,0	12,0		-			12,0	12,0	
	Làm mới kênh mương nội đồng thôn Đăk Manh II	148,0	-	148,0	146,3	-			146,3	146,3		146,3		146,3
	Đường đi khu sản xuất Đăk Kon	1.408,3	1.008,3	400,0	1.391,9	1.008,3	593,7	414,6	383,6	383,6		1.391,9	1.008,3	383,6
	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Manh II (Từ đất nhà bà Y Đương đến đất nhà ông A Nào)	210,0		210,0	201,1	-			201,1	201,1		201,1		201,1
	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Manh II (từ đất ông A Kần đến đất ông A Lái)	200,0		200,0	188,9	-			188,9	188,9		188,9		188,9
	Đường GTNT thôn Đăk Dé (từ đất Ông A Thọ đến đất Ông A Công)	35,0		35,0	22,2	-			22,2	22,2		22,2		22,2
	Đường GTNT thôn Đăk Dé (từ đường ĐH53 đến đất ông A Xương)	279,0		279,0	-	-			-			-		-
	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Pung (Từ đường ĐH 53 đến đất ông A Gan)	884,0		884,0	879,1	-			879,1	879,1		879,1		879,1
	Đường đi khu sản xuất Đăk Manh II (Đoạn từ đất ông A Nha đến đất ông A La)	844,0		844,0	839,8	-			839,8	839,8		839,8		839,8
	Đường GTNT thôn Đăk Manh I (từ đất bà Y Niu đến đất bà Y Bung)	221,0		221,0	-	-			-			-		-

74,60	95,4	72,5	86,712096	95	86
-------	------	------	-----------	----	----

13.323	-
--------	---

11.553

0,00

95,53

68,38